

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92 / 2019/HNGĐ - ST

Ngày: 17-7-2019

V/v "tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Ánh Tuyết

2. Ông Trần Văn Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:
không tham gia

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hạnh U, sinh năm 1986

HKTT: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long

Tạm trú: ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Vĩnh Long

2/ Bị đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hạnh U trình bày: Chị và anh T qua quen biết đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 21/10/2009. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sau khi đi nhậu (uống rượu, bia) với bạn bè về anh T thường hay dùng vũ lực đối với chị. Chị đã về nhà mẹ ruột và ly thân với anh T từ tháng 02/2018 đến nay. Nay Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thảo N, sinh ngày 15/3/2008 và Trần Minh P, sinh ngày 17/12/2010, khi ly hôn chị U yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị cam kết không có nợ chung.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo trình tự thủ tục tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật và cũng không gửi bản khai ý kiến cho tòa án

- Tại bản tự khai cùng ngày 23/5/2019 cháu Trần Thảo N và Trần Minh P trình bày: Trường hợp mẹ cháu là Nguyễn Thị Hạnh U và cha cháu là Trần Minh T ly hôn thì nguyện vọng của hai cháu xin được sống với chị U

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hạnh U có đơn xin xét xử vắng mặt nộp trực tiếp cho tòa án ngày 02/7/2019, Chị có ý kiến như sau: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T; Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thảo N, sinh ngày 15/3/2008 và Trần Minh P, sinh ngày 17/12/2010, khi ly hôn chị U yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: chị cam kết không có nợ chung. Ngoài ra không cung cấp chứng cứ gì thêm.

- Bị đơn anh Trần Minh T vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Hạnh U có đơn xin giải quyết vắng mặt; anh Trần Minh T vắng mặt không lý do mặt dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh T tiến đến hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu ly hôn của Chị U: Chị và anh T đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị U thể hiện Chị và anh T đã ly thân nhau từ tháng 02/2018 đến nay. Tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc; giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình”*. Chị và anh T không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau cùng chia sẻ công việc gia đình và Tại Khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân gia đình quy định: *“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*. Tại Văn bản đề nghị xác nhận tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày 03/5/2019 chị U trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do anh T đi nhậu (uống rượu, bia) với bạn bè về thường hay dùng vũ lực đối với chị nhưng phía chính quyền địa phương không biết được vụ việc do phía chị U không có trình báo. Tại đơn xin

vắng mặt ngày 02/7/2019 Uyên vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T. Xét hôn nhân của chị U và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì anh chị không còn sống chung với nhau hơn một năm nay làm cho mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị U là có cơ sở.

[3] Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thảo N, sinh ngày 15/3/2008 và Trần Minh P, sinh ngày 17/12/2010, khi ly hôn chị U yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung; cháu N và cháu P cũng có nguyện vọng sống với chị U, để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý của trẻ nên Hội đồng xét xử giao hai con chung là cháu N và cháu P cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Chị U không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị U có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T. Ngược lại chị U cùng các thành viên gia đình Chị không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết; về nợ chung: đương sự khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị Hạnh U phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật, có trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hạnh U và anh Trần Minh T
2. Về con chung: Giao cháu Trần Thảo N, sinh ngày 15/3/2008 và Trần Minh P, sinh ngày 17/12/2010 cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng

Về cấp dưỡng nuôi con: chị U không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu

đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị U có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T. Ngược lại chị U cùng các thành viên gia đình Chị không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết; Về nợ chung: đương sự khai không có nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Hạnh U nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002303 ngày 08/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS HLH;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Diện